

Số: 09 /NQ-HĐND

P. Trương Quang Trọng, ngày 08 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025
trên địa bàn phường Trương Quang Trọng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TRƯƠNG QUANG TRỌNG
KHÓA XIII, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP LẦN THỨ II**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của UBND phường Trương Quang Trọng tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 05/8/2025 về việc giao dự toán giao thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2025 trên địa bàn phường Trương Quang Trọng; Báo cáo thẩm tra số 01/BC-BKT-NS ngày 06/8/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương 2025, cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025

A	Thu NSNN trên địa bàn (Triệu đồng)	10.761
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	4.091
-	Thuế giá trị gia tăng	3.435
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50
-	Thuế Tài nguyên	606

2	Lệ phí trước bạ	3.150
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	905
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.000
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	455
-	Thu phí, lệ phí	231
-	Thuế môn bài	224
6	Thu tiền sử dụng đất	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-
9	Thu khác ngân sách	450
	<i>Trong đó: Loại trừ thu phạt ATGT</i>	290
10	Thu tại xã	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-
B	Tổng thu ngân sách phường (1+2) (Triệu đồng)	201.439
1	Thu cân đối ngân sách phường (a)+(b)	201.439
a	Các khoản thu cân đối NS phường được hưởng theo phân cấp	6.086
-	Các khoản thu NS phường hưởng 100%	4.960
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.126
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.353
-	Bổ sung cân đối	23.720
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	564
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	171.069
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-

III. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 là 201.439 triệu đồng

1. Chi đầu tư: Không.

2. Chi thường xuyên: 188.298 triệu đồng; cụ thể:

a) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 102.780 triệu đồng.

b) Chi sự nghiệp đào tạo: 120 triệu đồng.

c) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 1.011 triệu đồng.

d) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: 277 triệu đồng.

e) Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 451 triệu đồng.

f) Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 26.117 triệu đồng.

g) Chi sự nghiệp kinh tế: 14.434 triệu đồng.

- h) Chi sự nghiệp môi trường: 2.722 triệu đồng.
- i) Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 36.243 triệu đồng.
- j) Chi An ninh: 2.800 triệu đồng
- k) Chi Quốc phòng: 575 triệu đồng.
- l) Chi thường xuyên khác: 474 triệu đồng.
- m) Khen thưởng: 293 triệu đồng.
- 3. Dự phòng ngân sách: 5.193 triệu đồng.
- 4. Trích tạo cải cách tiền lương: 4.056 triệu đồng.
- 5. Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác: 3.892 triệu đồng. *(Chi tiết tại các Phụ biểu đính kèm)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, giao UBND phường tổ chức rà soát, chủ động thực hiện phân khai, giao dự toán các nguồn kinh phí, dự toán còn lại chưa phân bổ và thực hiện điều chỉnh nhiệm vụ chi đối với phần dự toán đã được phân bổ để thực hiện các nhiệm vụ cần thiết, khi đảm bảo điều kiện (trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND phường bằng văn bản) và thực hiện báo cáo HĐND phường tại kỳ họp gần nhất theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân phường và các đại biểu Hội đồng nhân dân phường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Trương Quang Trọng khóa XIII, kỳ họp lần thứ II thông qua ngày 08 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh (B/cáo);
- Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi;
- TT Đảng ủy (B/c);
- TT HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- UBMTTQVN phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các Ban Đảng ủy phường;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các Phòng chuyên môn;
- Tổ trưởng Tổ dân phố;
- VPUB: C, PVP; CV;
- Lưu: VT.



Trần Quang Toà



Biểu số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN HĐND PHƯỜNG GIAO NĂM 2025
1	2	3	4
I	Thu NSNN trên địa bàn	10.761	10.761
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	4.091	4.091
-	Thuế giá trị gia tăng	3.435	3.435
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50	50
-	Thuế Tài nguyên	606	606
2	Lệ phí trước bạ	3.150	3.150
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	905	905
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.000	2.000
	Trong đó: Thu khu vực chợ	-	-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	455	455
-	Thu phí, lệ phí	231	231
-	Thuế môn bài	224	224
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản + khu vực chợ	-	-
6	Thu tiền sử dụng đất	-	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
8	Thu tiền cho thuê đất	-	-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-	-
10	Thu khác ngân sách	450	450
	Trong đó: loại trừ Thu phạt ATGT	290	290
10	Thu tại phường	-	-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-
II	Tổng thu ngân sách phường (1+2)	201.439	201.439
1	Thu cân đối ngân sách phường (a)+(b)	201.439	201.439
a	Các khoản thu cân đối NS phường được hưởng theo phân cấp	6.086	6.086
-	Các khoản thu NS phường hưởng 100%	4.960	4.960
-	Các khoản thu phân chia NS phường hưởng theo tỷ lệ %	1.126	1.126
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.353	195.353
-	Bổ sung cân đối	23.720	23.720

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN HẸND TỈNH GIAO NĂM 2025	DỰ TOÁN HẸND PHƯỜNG GIAO NĂM 2025
1	2	3	4
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	564	564
-	Bổ sung có mục tiêu	8.703	8.703
-	<i>Bổ sung có mục tiêu trong năm</i>	661	661
-	<i>Bổ sung từ thành phố chuyển về</i>	161.705	161.705
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
1	2	3
I	Nguồn thu ngân sách	201.439
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.086
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.353
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	185.425
-	Thu bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	564
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.364
II	Chi ngân sách	201.439
1	Chi đầu tư phát triển	0
2	Chi thường xuyên	188.298
3	Dự phòng ngân sách	5.193
4	Trích tạo 70% tăng thu để thực hiện CCTL	4.056
5	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	3.892

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thành phố chuyển về phường mới là 161.705 triệu đồng



Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
1	2	3
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	201.439
1	Chi đầu tư phát triển	0
2	Chi thường xuyên	188.298
3	Dự phòng ngân sách	5.193
4	Trích tạo 70% tăng thu để thực hiện CCTL	4.056
5	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	3.892



Biểu số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC	201.439
I	Chi đầu tư phát triển	0
II	Chi thường xuyên (*)	188.298
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	102.863
-	Chi sự nghiệp đào tạo	37
-	Chi quốc phòng	575
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.350
-	Chi văn hóa thông tin	1.011
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	277
-	Chi thể dục thể thao	451
-	Chi bảo vệ môi trường	2.722
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.434
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.243
-	Chi bảo đảm xã hội	26.117
-	Chi khen thưởng	293
-	Chi thường xuyên khác	924
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH(*)	5.193
IV	TRÍCH TẠO 70% TĂNG THU ĐỂ THỰC HIỆN CCTL	4.056
V	CHI BỔ SUNG THEO ĐỊNH MỨC, BỔ SUNG CÂN ĐỐI, NHIỆM VỤ KHÁC	3.892



Biểu 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CẤP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	70% Tăng thu tạo nguồn CCTL	Dự phòng chi	Chi khen thưởng	Ngân sách cấp trên bổ sung
											Chi duy tu, sửa chữa giao thông,..	Chi sự nghiệp kinh tế khác							
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	201.439	102.900	575	2.350	1.011	277	451	2.722	14.434	0	14.434	36.243	26.117	924	4.056	5.193	293	3.892
A	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN	81.851	49.559	318	249	246	90	99	93	2.860	0	2.860	15.035	12.891	28	0	0	28	356
I	Chi đầu tư phát triển																		
II	Chi thường xuyên	77.858	49.559	318	249	246	90	99	93	2.860	0	2.860	11.398	12.891	28	0	0	28	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	49.522	49.522							0									
2	Chi sự nghiệp đào tạo	37	37																
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	246				246				0									
4	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	90					90			0									
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	99						99		0									
6	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	12.891								0				12.891					
7	Chi sự nghiệp kinh tế	2.860								2.860		2.860							
8	Chi sự nghiệp môi trường	93							93	0									
9	Chi QLHC nhà nước, Đảng và các đoàn thể	11.398								0			11.398						
10	Chi an ninh	249			249					0									
11	Chi quốc phòng	318		318						0									
12	Chi thường xuyên khác	28								0								28	
13	Chi khen thưởng	28								0					28				
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH(*)	0								0									
IV	TRỢ CẤP CÓ MỤC TIÊU GIAO ĐẦU NĂM	3.637								0			3.637						
V	CHI BỔ SUNG THEO ĐỊNH MỨC, BỔ SUNG CÂN ĐỐI, NHIỆM VỤ KHÁC	356								0									356
B	KINH PHÍ TIẾP TỤC THỰC HIỆN	119.587	53.341	257	2.101	765	187	352	2.629	11.574	0	11.574	21.207	13.226	897	4.056	5.193	266	3.536
B1	DỰ TOÁN PHÂN BỐ	105.388	53.341	44	2.101	765	187	352	2.629	11.574	0	11.574	20.725	13.226	0	0	0	266	178
I	Chi đầu tư phát triển																		
II	Chi thường xuyên	105.388	53.341	44	2.101	765	187	352	2.629	11.574	0	11.574	20.725	13.226	0	0	0	266	178
1	Văn phòng Đảng ủy	7.015								1.200		1.200	5.735	0	0			80	
2	Ủy ban Mặt trận TQVN và các hội đoàn thể	4.307			20	280				481		481	3.476	0	0			50	
3	Văn phòng HĐND và UBND	8.893	0	44	2.081	0	0	0	0	2.000	0	2.000	4.768	0	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	70% Tăng thu tạo nguồn CCTL	Dự phòng chi	Chi khen thưởng	Ngân sách cấp trên bổ sung
											Chi duy tu, sửa chữa giao thông,..	Chi sự nghiệp kinh tế khác							
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Thường trực HĐND	1.071								0			1.071						
-	Văn phòng UBND	5.130								2.000		2.000	3.130		0				
-	Ban CHQS phường	612		44						0			568	0	0				
-	Công an phường	2.081			2.081					0				0	0				
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	12.497							2.629	7.354		7.354	2.335	0	0				178
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	16.019	83							0			2.574	13.226	0			136	
6	Trung tâm phục vụ HCC	1.052								0			1.052	0	0				
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	2.346				485	187	352		539		539	783	0	0				
8	Sự nghiệp giáo dục các đơn vị trường học	53.258	53.258							0									
B2	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỐ	14.199	0	214	0	0	0	0	0	0	0	0	483	0	897	4.056	5.193	0	3.357
I	Ngân sách cấp trên bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, thực hiện nhiệm vụ khác	1.387																	1.387
II	Nguồn kinh phí không tự chủ	214		214															
III	Chi thường xuyên khác	897													897				
IV	Kinh phí bổ sung mục tiêu	2.453											483						1.971
V	70% Tăng thu tạo nguồn CCTL	4.056														4.056			
VI	Dự phòng chi	5.193															5.193		



Biểu 06

PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM TIẾP TỤC THỰC HIỆN
	TỔNG CỘNG (A+B)			201.438.482.525
A	TỔNG KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN			81.851.158.371
B	TỔNG DỰ TOÁN CÒN LẠI (B1+B2)			119.587.324.154
B1	TỔNG DỰ TOÁN PHÂN BỐ			105.388.413.254
I	CHI ĐẦU TƯ			0
II	CHI THƯỜNG XUYÊN			105.388.413.254
1	VP HĐND & UBND PHƯỜNG			8.893.412.708
1.1	THƯỜNG TRỰC HĐND PHƯỜNG			1.070.652.070
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			870.652.070
	Quỹ lương, PC và các khoản đóng góp cho CBCC	3		255.215.870
	Hỗ trợ PC ĐBHĐND + bảo hiểm y tế ĐB HĐND	97	0,3	426.886.200
	KP hoạt động theo định mức	3	19tr/2	28.500.000
	Chi hỗ trợ cho ĐB HĐND Phường về TTLL 6 tháng (97x75.000d)	97	75.000	43.650.000
	Khoản TXCT của ĐBHĐND Phường 6 tháng (97 x 600.000d*2)	97	600.000	116.400.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			200.000.000
	Chi công tác xây dựng văn bản, thẩm tra			20.000.000
	Hoạt động giám sát			30.000.000
	Chi các hoạt động phục vụ ký hợp HĐND, hỗ trợ các điểm TXCT và chi khác (bao gồm chi VVP, vật tư VP, sửa chữa máy móc thiết bị vi tính....)			150.000.000
1.2	VĂN PHÒNG HĐND & UBND PHƯỜNG			5.130.190.380
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			2.021.564.780
	Quỹ lương, PC và các khoản đóng góp cho CBCC	14		1.194.844.780
	PC người hoạt động KCT Phường, TDP theo NĐ 33	27		603.720.000
	+ KCT Phường	1		21.060.000
	+ KCT TDP	26		582.660.000
	KP hoạt động theo định mức	14	19tr/2	133.000.000
	Hợp đồng theo NĐ 111 (Lái xe, tạp vụ, bảo vệ)	3	5tr	90.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			3.108.625.600
b1	Kinh phí mục tiêu:			247.281.600
	PC người hoạt động KCT Phường, TDP theo NQ30			51.793.600
	+ KCT Phường			11.793.600
	+ KCT TDP			40.000.000
	Kinh phí đại hội chi bộ UBND phường			30.000.000
	Kinh phí tiếp công dân định kỳ, thường xuyên, phục vụ công tác hoà giải cơ sở			165.488.000
b2	Quản lý hành chính:			861.344.000
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tư pháp gồm: Xây dựng hoàn thiện và kiểm tra văn bản vi phạm pháp luật; tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; tiếp cận pháp luật; mua sổ chứng thực, hộ tịch, khai sinh, khai tử;...			231.344.000
	Chi phục vụ trang thông tin điện tử			30.000.000

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM TIẾP TỤC THỰC HIỆN
	Chi TTHĐND & UBND hoạt động phục vụ chung như: Hội nghị, văn phòng phẩm, sửa chữa máy photo, máy scan, điện, nước, thuê đường truyền, cước điện thoại, internet tại các Tổ dân phố và trụ sở UBND phường, chi phí liên quan đến xe ô tô, đi công tác, đối nội, đối ngoại, nghiên cứu học tập kinh nghiệm, thăm viếng, thiên tai, hỏa hoạn, mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ VP và các nhiệm vụ khác.			600.000.000
b3	Sự nghiệp kinh tế			2.000.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác chỉnh lý tài liệu và chuyển đổi số			2.000.000.000
1.3	QUÂN SỰ PHƯỜNG			611.588.858
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			173.734.000
	Quỹ lương, PC và các khoản đóng góp cho CBCC	3		145.234.000
	KP hoạt động theo định mức	3	19tr/2	28.500.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			437.854.858
b1	Quản lý nhà nước:			363.901.858
	Kinh phí hoạt động thường xuyên phục vụ công tác quân sự quốc phòng từ hoạt động quản lý nhà nước gồm: Công tác chốt thực lực NVQS cấp phường, cấp tỉnh; phục vụ khám tuyển NVQS; tham gia hội thi hội thao; huấn luyện và các nhiệm vụ khác của quân sự.....			363.901.858
b2	Kinh phí không tự chủ:			43.953.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên phục vụ nhiệm vụ quân sự quốc phòng theo định mức dân số			43.953.000
b3	Kinh phí mục tiêu:			30.000.000
	Chi đại hội chi bộ			30.000.000
1.4	CÔNG AN PHƯỜNG			2.080.981.400
a	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			828.089.000
	Kinh phí hoạt động an ninh bao gồm: Chi đảm bảo ANTT trên địa bàn phường; Chi công tác đấu tranh phòng chống tội phạm; tệ nạn xã hội; chi phục vụ Đề án 06; chi công tác tái hòa nhập cộng đồng; Tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ và triển khai các nhiệm vụ an ninh, trật tự trên địa bàn; phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, trật tự ATGT.. và các nhiệm vụ khác về công tác an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo qui định của pháp luật....			828.089.000
b	Kinh phí mục tiêu:			1.252.892.400
	KP hỗ trợ tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	66		1.133.372.400
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi			119.520.000
2	PHÒNG VĂN HÓA- XÃ HỘI PHƯỜNG			16.018.955.760
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			1.184.920.760
	Quỹ lương, PC và các khoản đóng góp cho CBCC	12		969.832.760
	Kinh phí hoạt động theo định mức	12	19tr/2	114.000.000
	Chi hoạt động đội CTXHTN			101.088.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			14.834.035.000
b1	Kinh phí quản lý hành chính:			1.389.435.000

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM TIẾP TỤC THỰC HIỆN
	Chi trợ cấp khó khăn đột xuất cho người có công; chi phí tang lễ; chi rà soát thẩm định hồ sơ BTXH theo thông tư 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021; chi hỗ trợ đối tượng có hoàn cảnh khó khăn đột xuất; thăm tặng quà trung thu cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; thăm tặng quà hộ nghèo; hoạt động tuyên và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội theo quy định...			390.903.000
	Chi hoạt động thuộc lĩnh vực trường học, học sinh sinh viên và các hoạt động thuộc lĩnh vực giáo dục			492.936.000
	Chi hoạt động về công tác xây dựng góp ý, tham vấn,... rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; Chi tôn giáo, QLNN về thanh niên, hội và công tác tổ chức, quản lý cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã; TCPCP và tập huấn; Tổ chức hội thi, cuộc thi về cải cách hành chính, chuyển đổi số; công tác tuyên truyền cải cách hành chính và tham gia các hội thi do tỉnh tổ chức...; Cập nhật lưu trữ hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức, hồ sơ nghỉ theo ND154, ND 178: 10 hồ sơ...			305.596.000
	Chi hỗ trợ các chương trình hoạt động ngành y; công tác quản lý an toàn thực phẩm và các công tác khác thuộc lĩnh vực y tế			100.000.000
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ thường xuyên khác của phòng Văn hóa phường			100.000.000
b2	Kinh phí sự nghiệp:			13.226.092.000
b3	Sự nghiệp đảm bảo xã hội			13.226.092.000
	+ Chi đảm bảo xã hội (BTXH, TCLS và chi đảm bảo xã hội khác theo định)			13.189.492.000
	+ Cộng tác viên BV, CSGD&TE	26	100.000	15.600.000
	+ Phân bổ cho cán bộ xã nghỉ việc (Hưu xã) theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư 08/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ			21.000.000
b3	Kinh phí mục tiêu:			82.925.000
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn			82.925.000
b4	Chi khen thưởng			135.583.000
3	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ PHƯỜNG			12.497.464.113
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			1.881.744.620
	Quỹ lương, PC và các khoản đóng góp cho CBCC	22		1.672.744.620
	Kinh phí hoạt động theo định mức	22	19tr/2	209.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			10.615.719.493
b1	Quản lý hành chính:			453.723.000
	Kinh phí phục vụ công tác cấp phép xây dựng, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, lập hồ sơ các tuyến đường, quy hoạch....			113.723.000
	Kinh phí chi các hoạt động liên quan đến lĩnh vực công thương, nông nghiệp, dịch vụ, các thủ tục cấp phép của ngành công thương và nông nghiệp			40.000.000
	Kinh phí phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hợp tác xã			30.000.000
	Các hoạt động liên quan đến giá, thẩm định giá, công sản			40.000.000
	Chi xử lý tài sản là vật chứng vụ án do cơ quan thi hành án chuyển giao			20.000.000
	Kinh phí chi mua phôi; khai thác và sử dụng tài liệu đất đai... phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các nhiệm vụ khác liên quan đến đất đai			50.000.000

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM TIẾP TỤC THỰC HIỆN
	Kinh phí thực hiện cưỡng chế quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; quyết định công nhận hòa giải thành trên địa bàn			10.000.000
	Kinh phí chỉ quản lý hành chính về môi trường và kinh phí quản lý chất thải rắn sinh hoạt và công tác phân loại chất thải rắn			50.000.000
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ thường xuyên khác của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường			100.000.000
b2	Sự nghiệp Kinh tế:			6.906.998.493
	Kinh phí thực hiện quy hoạch sử dụng đất			1.500.000.000
	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai			700.000.000
	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch đô thị			800.000.000
	SNKT: Kinh phí công nghiệp, nông nghiệp, OCOP			263.000.000
	Sự nghiệp Kinh tế khác....			3.643.998.493
b3	Sự nghiệp môi trường			2.629.280.000
b4	Kinh phí mục tiêu:			625.718.000
	KP bảo vệ phát triển đất trồng lúa			567.218.000
	Kinh phí phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 (4 địa phương)			58.500.000
4	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY PHƯỜNG			7.015.340.540
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			3.501.437.440
	Quỹ lương, PC và các khoản đóng góp cho CBCC	20		2.249.711.440
	PC người hoạt động KCT xã, thôn theo ND 33			673.920.000
	Chi phụ cấp cán bộ làm công tác đảng theo Quy định 16-QĐ/TU ngày 16/10/2023			84.240.000
	Phụ cấp BCĐ đảng ủy phường về bảo vệ nền tảng tư tưởng đảng, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch			50.000.000
	Kinh phí hoạt động theo định mức	20	19tr/2	190.000.000
	PC cấp ủy	23	0,4	129.168.000
	Phụ cấp báo cáo viên	12	0,2	33.696.000
	Kinh phí hỗ trợ văn thư	1	0,05	702.000
	Chi hợp đồng theo ND 111 (lái xe, tạp vụ, bảo vệ)	3	5tr	90.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			3.513.903.100
b1	Văn phòng đảng ủy:			3.253.903.100
*	Quản lý nhà nước:			650.000.000
	Tổ chức các buổi lễ trao thưởng kèm huy hiệu đảng			60.000.000
	Công tác triển khai các chỉ thị nghị quyết của đảng			50.000.000
	Các khoản chi khác và chi đặc thù của đảng ủy gồm: Chi văn phòng phẩm, điện, nước, thuê đường truyền, cước, chi phí liên quan đến xe ô tô, đi công tác, đối nội, đối ngoại, nghiên cứu học tập kinh nghiệm, hoa chúc mừng, viếng đám tang ngoài quy định 16, thiên tai, hỏa hoạn, bệnh hiểm nghèo,và một số trường hợp đột xuất có kết luận của thường trực đảng ủy			400.000.000
	Kinh phí thăm các cụ lão thành cách mạng, các đồng chí lãnh đạo trung ương, tỉnh thành phố đã nghỉ hưu trên địa bàn nhân dịp lễ			60.000.000
	Chi khen thưởng cho đảng viên và tổ chức cơ sở đảng			80.000.000
*	Kinh phí mục tiêu:			1.403.903.100

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM TIẾP TỤC THỰC HIỆN
	Chi hỗ trợ KCT theo NQ 30			60.000.000
	Chi Đại hội Đảng phường			941.074.100
	Kinh phí đại hội chi bộ			30.000.000
	Bổ sung KP hoạt động Đảng cơ sở theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban bí thư Trung ương Đảng			372.829.000
*	Sự nghiệp Kinh tế:			1.200.000.000
	Mua sắm trang thiết bị phục vụ làm việc, sửa chữa trụ sở và các hoạt động khác của Ban thường vụ Đảng ủy			1.200.000.000
b2	Ban xây dựng đảng:			220.000.000
*	Quản lý nhà nước:			220.000.000
	Chi thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW (hoạt động, sinh hoạt chuyên đề,...)			30.000.000
	Phần mềm sổ tay đảng viên điện tử			30.000.000
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 238-QĐ/TW ngày 20/9/2021 của Ban Bí thư (thay thế Quyết định số 221)			40.000.000
	Chi hoạt động của Đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội (CV số 2080-CV/TU ngày 14/8/2017 của Tỉnh ủy)			40.000.000
	Chi Ban chỉ đạo về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, BCD công tác Tôn giáo			30.000.000
	KP phối hợp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, giải quyết những vấn đề bức xúc của nhân dân trên địa bàn phường Trương Quang Trọng theo QĐ 1856-QĐ/TU ngày 20/10/2011 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi			30.000.000
	KP phục vụ BCD tổ chức Đảng, Đoàn thể trong các doanh nghiệp, đơn vị kinh tế tư nhân			20.000.000
b3	Ủy ban kiểm tra			40.000.000
*	Quản lý nhà nước:			40.000.000
	Chi cho các cuộc kiểm tra theo kế hoạch, đột xuất			20.000.000
	Chi phục vụ công tác tiếp đảng viên, công dân và các nhiệm vụ khác			20.000.000
5	CƠ QUAN ỦY BAN MTTQVN PHƯỜNG			4.306.978.740
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			2.448.846.740
	Quỹ lương, PC và các khoản đóng góp cho CBCC	19		1.596.546.740
	Chi phụ cấp người hoạt động KCT theo NĐ 33	26		631.800.000
	Kinh phí hoạt động theo định mức	19	19tr/2	180.500.000
	KP ban giám sát đầu tư cộng đồng.			40.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			1.031.300.000
b1	Quản lý nhà nước:			221.100.000
	Kinh phí phối hợp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, giải quyết những vấn đề bức xúc của nhân dân trên địa bàn thành phố theo QĐ 1856-QĐ/TU ngày 20/10/2011 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi			30.000.000
	Kinh phí sơ kết, tổng kết, tập huấn, tuyên truyền...			40.000.000
	Kinh phí tổ chức thực hiện các mô hình			70.000.000
	Kinh phí thăm viếng các tổ chức tôn giáo trên địa bàn và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên khác của cơ quan UBMTTQVN			81.100.000
b2	Kinh phí không tự chủ:			70.000.000

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM TIẾP TỤC THỰC HIỆN
	Kinh phí ban thanh tra nhân dân			20.000.000
	Chi khen thưởng			50.000.000
b3	Kinh phí mục tiêu:			460.200.000
	KP hỗ trợ bằng cấp,... cho NHĐ KCT Phường, TDP theo NQ 30 + các chỉ hội đoàn thể thôn			427.200.000
	KP giám sát phản biện xã hội			33.000.000
b4	Kinh phí sự nghiệp:			280.000.000
	NSVHTT: Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD đời sống VH ở KDC			280.000.000
c	HỘI ĐẶC THÙ			826.832.000
c1	Kinh phí mục tiêu:			345.852.000
	Chi hỗ trợ chủ tịch các hội đặc thù			345.852.000
c2	Kinh phí sự nghiệp kinh tế:			480.980.000
	SNKT: Kinh phí đại hội UBMTTQVN phường			120.000.000
	SNKT: Kinh phí đại hội đoàn thanh niên CSHCM phường			50.000.000
	SNKT: Kinh phí đại hội hội Phụ nữ phường			50.000.000
	SNKT: Kinh phí đại hội hội nông dân phường			50.000.000
	SNKT: Kinh phí đại hội hội Cựu chiến binh phường			50.000.000
	SNKT: Kinh phí hội chữ thập đỏ			86.014.000
	SNKT: Hỗ trợ phụ cấp và hoạt động hội đặc thù (Đơn vị chỉ khi có đơn đặc hàng của UBND xã theo quy định)			74.966.000
6	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG			1.052.176.830
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			736.791.650
-	Quỹ lương, PC và các khoản đóng góp cho CBCC	8		644.951.650
-	Chi hỗ trợ công chức làm nhiệm vụ KSTTHC	8		15.840.000
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	8	19tr/2	76.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			315.385.180
b1	Quản lý nhà nước:			214.585.180
	Phí dịch vụ tin nhắn cho dân, chữ ký số			10.143.000
	KP thuê dịch vụ Bưu chính công ích tiếp nhận và trả KQ			40.000.000
	Kinh phí phục vụ tuyên truyền Trung tâm phục vụ hành chính công và các hoạt động thường xuyên khác của Trung tâm phục vụ hành chính công (đã bao gồm mua sắm sửa chữa phục vụ trung tâm phục vụ HCC)			164.442.180
b2	Kinh phí mục tiêu:			100.800.000
	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi			100.800.000
7	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG			2.345.964.640
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			613.154.660
-	Quỹ lương, PC và các khoản đóng góp cho CBCC	8		507.154.660
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	8	19tr/2	76.000.000
-	Chi hợp đồng theo ND 111 (bảo vệ)	1	5tr	30.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			1.732.809.980
b1	Quản lý hành chính:			35.000.000
	Chi phí xăng xe bảo dưỡng, sửa chữa ... liên quan đến xe chuyên dùng			35.000.000

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM TIẾP TỤC THỰC HIỆN
b2	Kinh phí sự nghiệp:			1.523.093.000
	Sự nghiệp thể dục thể thao			311.803.000
	Sự nghiệp văn hóa thông tin			485.077.000
	Sự nghiệp kinh tế			539.259.000
	SN truyền thanh			186.954.000
b3	Kinh phí mục tiêu:			174.716.980
	Kinh phí đại hội TDTT			40.000.000
	Kinh phí hoạt động Lập lại TTĐT, ATGT và kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi			134.716.980
8	CÁC ĐV TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG			53.258.119.923
a	Mầm non			9.702.899.427
1	Trường MN Trương Quang Trọng			4.471.725.816
2	Trường MN Tịnh An			2.151.134.402
3	Trường MN Tịnh Ấn Đông			1.354.623.502
4	Trường MN Tịnh Ấn Tây			1.725.415.706
b	Tiểu học			21.391.818.867
5	Trường TH Số 1 Trương Quang Trọng			7.600.786.505
6	Trường TH Số 2 Trương Quang Trọng			3.476.308.863
7	Trường Tiểu học Tịnh An			4.031.651.931
8	Trường Tiểu học Tịnh Ấn Tây			6.283.071.567
c	THCS			15.615.746.035
9	Trường THCS Trương Quang Trọng			6.814.166.984
10	Trường THCS Tịnh An			4.560.622.498
11	Trường THCS Tịnh Ấn Tây			4.240.956.552
d	TH và THCS			6.547.655.595
12	Trường TH&THCS Lê Trung Đình			6.547.655.595
B2	DỰ TOÁN CHƯA PHÂN BỐ			14.198.910.900
I	CHI BỔ SUNG THEO ĐỊNH MỨC, BỔ SUNG CÂN ĐỐI, NHIỆM VỤ KHÁC			1.386.720.000
II	SỰ NGHIỆP VÀ NGUỒN KHÁC			10.358.893.000
1	Nguồn kinh phí Không tự chủ:			213.525.000
	NQ 33/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (Trực 12/24 tại trụ sở đối với dân quân)			213.525.000
2	Chi thường xuyên khác			896.681.000
3	70% Tăng thu tạo nguồn CCTL			4.055.800.000
4	Dự phòng chi			5.192.887.000
III	KINH PHÍ MỤC TIÊU			2.453.297.900
1	KP chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi theo NQ số 24/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh			9.150.000
2	KP hỗ trợ bằng cấp cho người hoạt động KCT theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023			480.247.900
3	Kinh phí xóa nhà tạm nhà dột nát			120.000.000

TT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM TIẾP TỤC THỰC HIỆN
4	Kinh phí phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 (TP chuyển về)			99.400.000
5	Kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (TP chuyển về)			1.744.500.000



BIỂU 07
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trương Quang Trọng)

ĐVT: 1000 đồng

ST T	Đơn vị sự nghiệp giáo dục	BC được cấp thẩm quyền ban hành tại QĐ-UBND ngày 02/4/2024	Trong đó			Quỹ lương và Hoạt động năm 2025				Kinh phí thực hiện CCTL			Kinh phí không tự chủ	Trong đó				Tổng dự toán giao năm 2025	Nguồn đơn vị tự đảm bảo (từ nguồn thu học phí các đơn vị thực hiện CCTL 2023 sang 2024)	Dự toán được bổ sung phát sinh 6 tháng đầu năm 2025	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	Dự toán đã quyết toán 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán còn lại tiếp tục sử dụng 6 tháng cuối năm 2025	Trong đó	
			BC có mặt	BC trốn g	BC tạm giao	Tổng cộng	Mức lương 1,49 trđ	Kinh phí hoạt động theo định mức	Kinh phí hoạt động theo định mức (Đã trừ 10%TKC)	Tổng cộng	Từ nguồn 10% tiết kiệm chi	Ngân sách TP bổ trợ từ nguồn CCTL phân bổ cho đơn vị		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mầm non	Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	KP thực hiện chính sách dành cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	Kinh phí thực hiện chính sách dành cho học sinh khuyết tật							Kinh phí không tự chủ	Kinh phí tự chủ
I	Mầm non	83	80	2	1	11.007.287,9	9.088.487,9	2.132.000	1.918.800	4.812.200	213.200,0	4.599.000,0	56.774,0	29.920	26.854,0	0,0	0,0	15.876.262	371.973	1.425.250	17.673.485	7.598.609	9.702.899	1.337.519	8.365.383
1	Trường MN Trương Quang Trọng	35	32	2	1	4.791.784	3.956.584	928.000	835.200	1.997.800	92.800	1.905.000	29.664,0	14.400	15.264			6.819.248	259.189	899.280	7.977.717	3.246.802	4.471.726	798.014	3.673.712
2	Trường MN Tịnh An	16	16	0		2.144.241	1.770.741	415.000	373.500	974.500	41.500	933.000	14.645,0	8.320	6.325			3.133.386	35.672	493.050	3.662.108	1.475.302	2.151.134	507.695	1.643.439
3	Trường MN Tịnh Ân Đông	15	15	0		1.821.452	1.503.752	353.000	317.700	816.300	35.300	781.000	6.480,0	4.320	2.160			2.644.232	41.599	17.675	2.703.506	1.307.283	1.354.624	17.435	1.337.189
4	Trường MN Tịnh Ân Tây	17	17	0		2.249.810	1.857.410	436.000	392.400	1.023.600	43.600	980.000	5.985,0	2.880	3.105			3.279.395	35.514	15.245	3.330.154	1.569.223	1.725.416	14.375	1.711.042
II	Tiểu học	149	144	5	0	24.784.525	20.464.525	4.800.000	4.320.000	11.674.000	480.000	11.194.000	318.800	-	82.800	236.000	-	36.777.325	0	1.590.995	38.368.320	16.976.501	21.391.819	1.836.015	19.555.803
5	Trường TH Số 1 Trương Quang Trọng	50	47	3		8.567.177	7.074.077	1.659.000	1.493.100	4.035.900	165.900	3.870.000	81.200,0		16.200	65.000		12.684.277	0	435.130	13.119.407	5.518.620	7.600.787	512.580	7.088.207
6	Trường TH Số 2 Trương Quang Trọng	26	26	0		4.625.423	3.819.023	896.000	806.400	2.178.600	89.600	2.089.000	91.250,0		20.250	71.000		6.895.273	0		6.895.273	3.418.965	3.476.309	67.228	3.409.080
7	Trường Tiểu học Tịnh An	32	30	2		5.061.569	4.179.569	980.000	882.000	2.384.000	98.000	2.286.000	52.250,0		11.250	41.000		7.497.819	0	15.865	7.513.684	3.482.032	4.031.652	56.859	3.974.792
8	Trường Tiểu học Tịnh Ân Tây	41	41	0		6.530.355	5.391.855	1.265.000	1.138.500	3.075.500	126.500	2.949.000	94.100,0		35.100	59.000		9.699.955	0	1.140.000	10.839.955	4.556.884	6.283.072	1.199.348	5.083.723
III	THCS	119	119	0	0	18.826.729,4	15.545.329,4	3.646.000,0	3.281.400,0	7.865.600	364.600,0	7.501.000,0	329.717,0	-	91.325,0	171.000,0	67.392,0	27.022.046	1.002.960	1.217.117	29.242.123	12.623.417	15.615.746	1.485.514	14.130.232
9	Trường THCS Trương Quang Trọng	60	60	0		9.237.979	7.627.879	1.789.000	1.610.100	3.668.900	178.900	3.490.000	223.894,0		49.350	124.000	50.544	13.130.773	682.987	69.857	13.883.616	6.386.463	6.814.167	236.931	6.577.236
10	Trường THCS Tịnh An	28	28	0		4.312.710	3.561.210	835.000	751.500	1.862.500	83.500	1.779.000	48.623,0		8.775	23.000	16.848	6.223.833	168.574	1.147.260	7.539.667	2.810.471	4.560.622	1.194.383	3.366.239
11	Trường THCS Tịnh Ân Tây	31	31	0		5.276.040	4.356.240	1.022.000	919.800	2.334.200	102.200	2.232.000	57.200,0		33.200	24.000	-	7.667.440	151.399	0	7.818.839	3.426.484	4.240.957	54.200	4.186.756
IV	TH và THCS	44	43	0	1	6.896.805	5.694.405	1.336.000	1.202.400	3.124.600	133.600	2.991.000	144.723	0	34.875	92.000	17.848	10.166.128	124.334	1.299.390	11.589.852	4.917.863	6.547.656	1.305.783	5.241.872
12	Trường TH&THCS Lê Trung Đình	44	43	0	1	6.896.805	5.694.405	1.336.000	1.202.400	3.124.600	133.600	2.991.000	144.723		34.875	92.000	17.848	10.166.128	124.334	1.299.390	11.589.852	4.917.863	6.547.656	1.305.783	5.241.872
	Tổng cộng	395	386	7	2	61.515.348	50.792.748	11.914.000	10.722.600	27.476.400	1.191.400	26.285.000	850.014	29.920	235.854	499.000	85.240	89.841.762	1.499.267	5.532.751	96.873.780	42.116.390	53.258.120	5.964.831	47.293.290